**NHÓM 4**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ - CUỐI KÌ II**

**MÔN: Lịch sử và Địa lí. Lớp 6**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| 1 | NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT  (5% - đã KT giữa HKII) | – Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển  – Vòng tuần hoàn nước  – Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ  – Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển  – Nước ngầm và băng hà | 2 TN\* |  |  |  |
| 2 | ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT  (6 tiết - 2,25 điểm)  22,5% số điểm | – Lớp đất trên Trái Đất. Thành phần của đất  – Các nhân tố hình thành đất  – Một số nhóm đất điển hình ở các đới thiên nhiên trên Trái Đất  – Sự sống trên hành tinh  – Sự phân bố các đới thiên nhiên  – Rừng nhiệt đới | 3 TN | 1 TL\* |  |  |
| 3 | CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN  (6 tiết - 2,25 điểm)  22,5% số điểm | – Dân số thế giới  – Sự phân bố dân cư thế giới  – Con người và thiên nhiên  – Bảo vệ tự nhiên, khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững | 3 TN |  | 1 (a) TL | 1 (b) TL\* |
| ***Tỉ lệ %*** | | | ***20*** | ***15*** | ***10*** | ***5*** |
| ***Tỉ lệ chung*** | | | ***40%*** | ***30%*** | ***20%*** | ***10%*** |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ CUỐI HKII**

**MÔN: Lịch sử và Địa lý Lớp: 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | |
| 1 | NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT  (5% - đã KT giữa HKII) | – Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển  – Vòng tuần hoàn nước  – Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ  – Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển  – Nước ngầm và băng hà | **Nhận biết**  – Kể được tên được các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển.  – Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.  – Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn.  – Biết được trên bản đồ các đại dương thế giới.  – Trình bày được các hiện tượng sóng, thuỷ triều, dòng biển (khái niệm; hiện tượng thủy triều; phân bố các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới). | 2 TN\* |  |  |  |
| 2 | ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT  (6 tiết; 2,25 điểm) 22,5% số điểm | – Lớp đất trên Trái Đất. Thành phần của đất  – Các nhân tố hình thành đất  – Một số nhóm đất điển hình ở các đới thiên nhiên trên Trái Đất  – Sự sống trên hành tinh  – Sự phân bố các đới thiên nhiên  – Rừng nhiệt đới | **Nhận biết**  – Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất.  – Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên thế giới.  – Kể được tên và xác định được trên bản đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc ở vùng ôn đới.  **Thông hiểu**  – Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.  – Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.  **Vận dụng**  – Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật ở lục địa và ở đại dương.  **Vận dụng cao**  – Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương. | 3 TN | 1 TL\* | 1 (a) TL\* | 1 (b) TL\* |
| 3 | CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN  (6 tiết; 2,25 điểm) 22,5% số điểm | – Dân số thế giới  – Sự phân bố dân cư thế giới  – Con người và thiên nhiên  – Bảo vệ tự nhiên, khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững | **Nhận biết**  – Trình bày được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.  – Biết được trên bản đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới.  – Nêu được quy mô dân số thế giới.  **Thông hiểu**  – Giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.  **Vận dụng**  – Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người (tác động đến đời sống sinh hoạt của con người; tác động đến sản xuất).  **Vận dụng cao**  – Trình bày được những tác động chủ yếu của loài người lên thiên nhiên Trái Đất (tác động tích cực; tác động tiêu cực).  – Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững. Liên hệ thực tế địa phương. | 3 TN | 1 TL\* | 1 (a) TL\* | 1 (b) TL\* |
| Số câu/ loại câu | | |  | 8 câu TNKQ | 1 câu TL | 1 câu (a) TL | 1 câu (b) TL |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***20*** | ***15*** | ***10*** | ***5*** |

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II - LOP 6**

**I. TRẮC NGHIỆM (2 điểm)**

**Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu đúng nhất**

**Câu 1.** Các con sông làm nhiệm vụ thoát nước cho sông chính được gọi là

A. chi lưu. B. phụ lưu. C. lưu vực. D. sông chính

**Câu 2.** Hình thức dao động tại chỗ của nước biển và đại dương gọi là

A. dòng biển. B. thủy triều. C. triều cường. D. sóng biển.

**Câu 3.** Nguồn gốc sinh ra thành phần hữu cơ trong đất là

A. đá mẹ. B. sinh vật. C. địa hình. D. khí hậu.

**Câu 4.** Khí hậu ôn đới lục địa có nhóm đất chính nào sau đây?

A. Đất đen. B. Đất pốtdôn. C. Đất đỏ vàng. D. Đất nâu đỏ.

**Câu 5.** Sinh vật trên Trái Đất tập trung chủ yếu ở

A. đới ôn hòa và đới lạnh. B. xích đạo và nhiệt đới.

C. đới nóng và đới ôn hòa. D. đới lạnh và đới nóng.

**Câu 6.** Châu lục nào sau đây tập trung đông dân nhất thế giới?

A. Châu Á. B. Châu Mĩ. C. Châu Âu. D. Châu Phi.

**Câu 7.** Siêu đô thị Tô-ki-ô thuộc quốc gia nào dưới đây?

A. Nhật Bản. B. Trung Quốc. C. Hàn Quốc. D. Triều Tiên.

**Câu 8.** Năm 2018 dân số thế giới khoảng

A. 6,7 tỉ người. B. 6,9 tỉ người. C. 7,2 tỉ người. D. 7,6 tỉ người.

**II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

Câu 1: (1,5 đ) Em hãy trình bày các nhân tố hình thành đất.

Câu 2: (1,5 đ)

a. (1 đ) Em hãy tìm những ví dụ thể hiện vai trò của thiên nhiên đối với hoạt động sản xuất và đời sống con người.

b. (0,5 đ) Trong cuộc sống hằng ngày, em có thể làm gì để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường tự nhiên nơi em sống?

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

**I. TRẮC NGHIỆM ( 2 điểm )**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Đáp án | A | D | B | B | C | A | A | D |

**II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

Câu 1: (1,5 đ)

|  |  |
| --- | --- |
| NỘI DUNG | ĐIỂM |
| Câu 1: (1,5 đ)  - Đá mẹ: nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, quyết định thành phần khoáng vật…  - Khí hậu: lượng mưa quyết định độ rửa trôi, nhiệt độ thúc đẩy quá trình hòa tan và tích tụ chất hữu cơ.  - Sinh vật: góp phần tích tụ, phân hủy và biến đổi chất hữu cơ.  - Địa hình: nơi có địa hình cao đất thường bị rửa trôi, bào mòn…  - Thời gian và con người: tác động rất mạnh đến quá trình hình thành đất | 0,5  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| Câu 2: (1,5 đ) |  |
| a. (1 đ)  - Nơi cư trú, mặt bằng sản xuất: Con người xây dựng nhà ở, các nhà máy, xí nghiệp,...  - Chứa đựng rác thải: Rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế, … đổ ra môi trường hàng ngày.  - Cung cấp, lưu trữ thông tin: Lưu trữ và cung cấp cho con người các nguồn gen của loài động, thực vật.  - Chống các tác nhân gây hại: nhờ có tầng ôdôn, con người tránh được các tia cực tím gây hại cho sức khỏe con người. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| b. (0,5 đ) Mỗi ý 0,25 đ, HS nêu được một trong những ý sau:  - Phân loại rác trước khi xả thải đúng nơi quy định;  - Vệ sinh đường làng, ngõ xóm thường xuyên;  - Trồng nhiều cây xanh;  - Tuyên truyền để mọi người cùng chung tay bảo vệ môi trường sống; |  |

Câu 3. Đại dương rộng nhất và sâu nhất thế giới

1. Đại Tây Dương.
2. Thái Bình Dương.
3. Ấn Độ Dương.
4. Băc Băng Dương.

Câu 4. Diện tích đất đai cung cấp nước cho sông là:

A Lưu vực sông B Chi lưu C Phụ lưu D Sông chính